

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBCA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6-7
Thuyết minh báo cáo tài hợp nhất	8-34

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 9 ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo,

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai chi nhánh gồm Nhà máy Bibica Biên Hòa – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và Nhà máy Bibica Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập
Ông Vũ Cường	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán nội bộ vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2023
Ông Vũ Cường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2023
Ông Vũ Cường	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2023
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đức Tuyển	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Hoàng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIBICA

Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 03 tháng 02 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.190.311.408.679	1.242.220.450.652
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	671.217.564.862	183.113.587.939
111	1. Tiền		384.017.111.163	183.013.587.939
112	2. Các khoản tương đương tiền		287.200.453.699	100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		172.977.566.316	118.139.520.387
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	4.057.811.954	5.032.544.826
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(951.476.829)	(763.656.534)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	169.871.231.191	113.870.632.095
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	170.925.315.065	770.158.028.721
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		126.476.152.016	139.284.583.886
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.245.201.610	3.145.132.316
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		15.000.000.000	611.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		43.292.284.343	31.144.716.073
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.088.322.904)	(14.416.403.554)
140	IV. Hàng tồn kho	7	125.915.299.251	125.551.511.587
141	1. Hàng tồn kho		130.511.821.343	129.889.072.899
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.596.522.092)	(4.337.561.312)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		49.275.663.185	45.257.802.018
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	4.847.762.353	4.722.969.503
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	41.798.595.523	37.693.261.543
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	2.629.305.309	2.841.570.972
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.017.198.384.144	1.085.570.260.043
210	I. Phải thu dài hạn		23.000.000	23.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		23.000.000	23.000.000
220	II. Tài sản cố định		539.984.134.558	596.682.816.684
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	538.221.789.553	595.496.654.845
222	Nguyên giá		1.161.737.457.233	1.145.915.108.037
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(623.515.667.680)	(550.418.453.192)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.762.345.005	1.186.161.839
228	Nguyên giá		14.697.492.467	13.643.712.373
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.935.147.462)	(12.457.550.534)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	19.261.144.007	20.057.344.760
231	1. Nguyên giá		25.794.861.482	25.794.861.482
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(6.533.717.475)	(5.737.516.722)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		60.004.661.776	64.253.064.058
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	60.004.661.776	64.253.064.058

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC.
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		200.000.000.000	200.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	200.000.000.000	200.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		197.925.443.803	204.554.034.541
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	195.860.646.664	202.061.581.975
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	2.064.797.139	2.492.452.566
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.207.509.792.823	2.327.790.710.695
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		712.333.504.710	915.458.308.963
310	I. Nợ ngắn hạn		698.767.882.518	900.370.872.486
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	118.964.835.655	126.666.031.096
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	25.728.085.328	15.473.540.029
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12.252.955.716	11.730.516.565
314	4. Phải trả người lao động		27.187.859.137	6.751.396.632
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	177.033.023.343	116.686.142.173
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	18.726.600.969	6.497.931.475
320	7. Vay ngắn hạn	17	313.887.097.877	601.871.038.135
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	4.987.424.493	14.694.276.381
330	II. Nợ dài hạn		13.565.622.192	15.087.436.477
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.646.077.272	2.646.077.272
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	10.919.544.920	12.441.359.205
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.494.971.198.746	1.412.332.401.732
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	1.494.971.198.746	1.412.332.401.732
411	1. Vốn cổ phần		187.526.870.000	187.526.870.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		187.526.870.000	187.526.870.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		485.821.358.351	485.821.358.351
414	1. Phụ trội hợp nhất		(83.896.467.294)	(83.913.041.119)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		581.629.011.445	581.629.011.445
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		323.890.426.244	241.268.203.055
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (phân phối thừa) đến cuối năm trước		207.190.398.196	145.105.843.086
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		116.700.028.048	96.162.359.969
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		205.089.367	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.207.509.792.823	2.327.790.710.695

Tp.HCM, Ngày 03 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thị Ái
Người lậpĐinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởngNguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

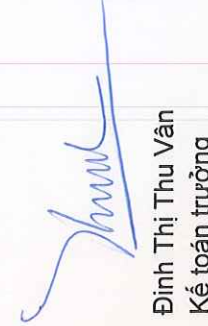
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		715,461,994,390	619,875,453,654	1,864,758,238,580	1,510,715,210,486
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		33,626,133,039	6,685,365,787	84,046,308,629	23,025,253,250
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		681,835,861,351	613,190,087,867	1,780,711,929,951	1,487,689,957,236
Giá vốn hàng bán	11		426,457,035,384	379,688,636,958	1,159,056,908,378	991,142,240,336
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		255,378,825,967	233,501,450,909	621,655,021,573	496,547,716,900
Doanh thu hoạt động tài chính	21		11,689,142,744	11,665,309,139	51,712,200,388	45,890,263,086
Chi phí tài chính	22		2,695,189,059	5,856,145,956	24,498,192,996	19,624,374,948
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,482,103,516	5,513,371,276	14,454,361,494	19,254,104,392
Chi phí bán hàng	25		173,083,584,781	139,476,161,867	429,825,867,627	327,528,128,662
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		26,797,941,321	26,254,918,972	87,495,104,604	90,641,835,194
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		64,491,253,550	73,579,533,253	131,548,056,734	104,643,641,182
Thu nhập khác	31		364,128,886	520,779,142	1,107,907,906	2,846,663,182
Chi phí khác	32		709,644,283	603,968,882	1,048,041,598	1,154,325,728
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(345,515,397)	(83,189,740)	59,866,308	1,692,337,454
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		64,145,738,153	73,496,343,513	131,607,923,042	106,335,978,636
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7,342,737,738	2,827,615,392	14,561,218,883	9,986,781,402
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		540,338,033	(267,717,406)	346,676,111	186,837,265
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		56,262,662,381	70,936,445,527	116,700,028,048	96,162,359,969
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		56,257,706,994	70,936,445,527	116,694,938,681	96,162,359,969
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4,955,387	-	5,089,367	4,872
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,975	3,594	6,170	4,872
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2,975	3,594	6,170	4,872

Tp. HCM, Ngày 03 tháng 02 năm 2024



 Nguyễn Quốc Hoàng

 Tổng Giám đốc



 Đinh Thị Thu Vân

 Kế toán trưởng



 Nguyễn Thị Ái

 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		131.607.923.042	106.335.978.636
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao và hao mòn	8, 9	73.795.426.351	75.397.385.804
3	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(403.113.860)	- 2.499.794.800
4	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.957.604.055	563.932.960
5	Lãi từ hoạt động đầu tư		(23.590.350.561)	- 44.504.124.188
6	Chi phí lãi vay	23	14.454.361.494	19.254.104.392
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		197.821.850.521	154.547.482.804
9	Giảm (tăng) các khoản phải thu		99.082.327.985	25.904.088.690
10	Tăng hàng tồn kho		(622.748.444)	- 11.410.920.507
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		78.501.574.659	- 56.893.076.333
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		6.076.142.461	6.553.471.831
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		974.732.872	
14	Tiền lãi vay đã trả		(14.608.169.713)	- 18.582.983.164
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.137.888.195)	- 8.840.618.873
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.514.969.886)	- 4.411.451.767
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		341.572.852.260	86.865.992.681
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(12.627.727.008)	(11.010.459.440)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		575.585.818	1.657.405.937
23	Tiền chi cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn và mua trái phiếu		(841.652.000.000)	(1.190.965.371.821)
24	Thu hồi tiền bán trái phiếu và khoản tiền gửi có kỳ hạn		1.273.000.000.000	655.094.739.726
26	Tiền thu hồi đầu tư góp đơn vị khác		200.000.000	
27	Cổ tức và lãi tiền gửi nhận được		41.340.088.521	49.028.115.330
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		460.835.947.331	(496.195.570.268)

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 9 ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai chi nhánh gồm Nhà máy Bibica Biên Hòa – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ("Nhà máy Biên Hòa") và Nhà máy Bibica Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Hà Nội, Việt Nam.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm 6 công ty con như sau:

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	
			Số cuối năm (%)	Số đầu năm (%)
(1) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông	Ngừng	Bình Dương	100	100
(2) Công ty TNHH Bibica Miền Bắc	Ngừng	Hưng Yên	100	100
(3) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	Trước hoạt động	Đồng Nai	100	100
(4) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây	Đang hoạt động	Long An	100	100
(5) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội	Đang hoạt động	Hà Nội	100	100
(6) Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN	Đang hoạt động	Long An	99.99	100

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bibica ("công ty mẹ") và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm

- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được trích hao mòn nếu có thời gian sử dụng là lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 12 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 7 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 25 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản đã được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.11 Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh mà trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc nhóm các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội trong nguồn vốn chủ sở hữu khi hợp nhất (phụ trội hợp nhất trên bảng cân đối kế toán hợp nhất).

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được Nhóm Công ty ghi nhận như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục phụ trội hợp nhất kinh doanh trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình
 TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm bánh kẹo. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty bán ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	140.099.753	219.200.739
Tiền gửi ngân hàng	383.877.011.410	182.794.387.200
Các khoản tương đương tiền	287.200.453.699	100.000.000
TỔNG CỘNG	671.217.564.862	183.113.587.939

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**5.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Số lượng cổ phiếu	Số cuối năm		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Số đầu năm		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND
		Giá gốc	Dự phòng					Giá gốc	Dự phòng				
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	90.771	2.305.557.332	(422.059.082)	1.883.498.250		1.883.498.250	90.771	2.305.557.332	(263.209.832)	2.042.347.500		2.042.347.500	
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	24	526.883		526.883		526.883	44.424	975.259.755	-	1.663.678.800		1.663.678.800	
Công ty Cổ phần Hóa An	15.750	684.881.000		684.881.000		684.881.000	15.750	684.881.000	-	770.962.500		770.962.500	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	82.760	901.759.001	(529.339.001)	372.420.000		372.420.000	82.760	901.759.001	(500.373.001)	401.386.000		401.386.000	
Các khoản đầu tư khác	20.193	165.087.738	(78.746)	165.008.992		165.008.992	14.130	165.087.738	(73.701)	468.092.945		468.092.945	
TỔNG CỘNG	209.498	4.057.811.954	(951.476.829)	3.106.335.125		3.106.335.125	247.835	5.032.544.826	(763.656.534)	5.346.467.745		5.346.467.745	

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số đầu năm		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	VND
	Giá gốc	Dự phòng				Giá gốc	Dự phòng				
Ngắn hạn											
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	169.871.231.191		169.871.231.191		169.871.231.191		113.870.632.095			113.870.632.095	
Dài hạn											
Trái phiếu (**)	169.871.231.191		169.871.231.191		169.871.231.191		113.870.632.095			113.870.632.095	
TỔNG CỘNG	369.871.231.191		369.871.231.191		369.871.231.191		313.870.632.095			313.870.632.095	

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	126.476.152.016	139.284.583.886
<i>Trong đó:</i>		
Các bên khác	126.476.152.016	139.251.583.886
<i>Công ty TNHH Dịch vụ EB</i>	21.685.044.358	16.620.845.566
<i>Công ty TNHH Thương mại Coco Food</i>	265.540.845	13.444.787.258
<i>Khác</i>	104.525.566.813	109.185.951.062
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)		33.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.245.201.610	3.145.132.316
<i>Trong đó:</i>		
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)		205.142.039
Các bên khác	1.245.201.610	2.939.990.277
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Kim</i>		1.099.429.200
<i>Hồng</i>		1.840.561.077
<i>Khác</i>		
Phải thu về cho vay ngắn hạn	15.000.000.000	611.000.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	15.000.000.000	370.000.000.000
Các bên khác		241.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Agon (*)</i>		241.000.000.000

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác	43.292.284.343	31.144.716.073
<i>Trong đó:</i>		
Các bên khác	38.196.864.343	22.876.770.866
<i>Thu nhập lãi tiền gửi</i>		8.481.649.330
<i>Ký quỹ</i>	5.095.420.000	5.095.420.000
<i>Khác</i>		9.299.701.536
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)		8.267.945.207
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.088.322.904)	(17.037.469.767)
GIÁ TRỊ THUẬN	170.925.315.065	767.536.962.508

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	14.416.403.554	17.037.469.767
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	671.919.350	1.939.991.380
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm		(2.274.567.529)
Trừ: Xóa sổ dự phòng trong năm		(2.286.490.064)
Số cuối năm	15.088.322.904	14.416.403.554

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	66.575.619.101	(4.596.522.092)	67.728.938.650	(2.493.534.379)	
Thành phẩm, hàng hóa	20.514.797.230		38.711.517.775	(1.281.734.242)	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.713.711.119		2.388.908.015	-	
Công cụ, dụng cụ	41.707.693.893		21.059.708.459	(562.292.691)	
TỔNG CỘNG	130.511.821.343	(4.596.522.092)	129.889.072.899	(4.337.561.312)	

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.337.561.312	5.953.102.152
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.853.337.662	22185273
Trừ: Sử dụng trong năm	(1.594.376.882)	(1.637.726.113)
Số cuối năm	4.596.522.092	4.337.561.312

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4.847.762.353	4.722.969.503
Công cụ và dụng cụ	3.800.432.997	3.383.124.787
Chi phí bảo hiểm	248.767.822	715.555.322
Khác	798.561.534	624.289.394
Dài hạn	195.860.646.664	202.061.581.975
Trả trước tiền thuê đất (*)	172.409.049.161	179.858.953.145
Công cụ và dụng cụ	11.406.809.400	11.794.402.704
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.574.048.251	4.411.949.801
Khác	5.470.739.852	5.996.276.325
TỔNG CỘNG	206.784.551.478	206.784.551.478

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Số đầu năm	323.709.208.191	784.850.652.299	14.104.599.362	17.534.780.245	5.715.867.940	1.145.915.108.037
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		18.027.798.387				18.027.798.387
Mua mới		1.629.863.373	575.585.818			2.205.449.191
Thanh lý						
Số cuối năm	323.709.208.191	801.248.587.313	13.529.013.544	17.534.780.245	5.715.867.940	1.161.737.457.233
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	26.443.343.553	159.740.349.538	5.213.345.948	7.487.715.766	70.369.091	198.955.123.896
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	125.569.246.023	398.793.540.564	9.080.223.172	14.525.946.197	2.449.497.236	550.418.453.192
Khấu hao trong năm	12.100.016.486	60.419.506.071	1.035.812.622	1.257.773.981	297.692.582	75.110.801.742
Thanh lý		1.629.863.373	383.723.881			2.013.587.254
Số cuối năm	137.669.262.509	457.583.183.262	9.732.311.913	15.783.720.178	2.747.189.818	623.515.667.680
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	198.139.962.168	386.057.111.735	5.024.376.190	3.008.834.048	3.266.370.704	595.496.654.845
Số cuối năm	186.039.945.682	343.665.404.051	3.796.701.631	1.751.060.067	2.968.678.122	538.221.789.553

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	256.080.000	13.387.632.373	13.643.712.373
Mua mới		1.053.780.094	1.053.780.094
Số cuối năm	<u>256.080.000</u>	<u>14.441.412.467</u>	<u>14.697.492.467</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	9.330.320.943	9.330.320.943
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm		12.457.550.534	12.457.550.534
Hao mòn trong năm		477.596.928	477.596.928
Số cuối năm		<u>12.935.147.462</u>	<u>12.935.147.462</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>256.080.000</u>	<u>930.081.839</u>	<u>1.186.161.839</u>
Số cuối năm	<u>256.080.000</u>	<u>1.506.265.005</u>	<u>1.762.345.005</u>

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND	
	<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	
Nguyên giá		
Số đầu năm và số cuối năm	25.794.861.482	25.794.861.482
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã khấu hao hết</i>		-
Giá trị khấu hao lũy kế		
Số đầu năm	5.737.516.722	4.941.315.966
Khấu hao trong năm	796.200.756	796.200.756
Số cuối năm	<u>6.533.717.478</u>	<u>5.737.516.722</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	<u>20.057.344.760</u>	<u>20.853.545.516</u>
Số cuối năm	<u>19.261.144.004</u>	<u>20.057.344.760</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án xây dựng nhà xưởng tại Bibica Biên Hòa – KCN Giang Điền	53.168.871.942	53.168.871.942
Các dự án khác	6.835.789.834	11.084.192.116
TỔNG CỘNG	<u>60.004.661.776</u>	<u>64.253.064.058</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	118.880.530.855	126.546.825.016
<i>Công ty TNHH Bao bì Nhựa Thành Phú</i>	1.158.064.458	8.418.494.906
<i>Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa</i>	3.313.128.000	8.392.000.260
<i>Công ty Cổ phần S.I.M Việt Nam</i>	6.327.546.550	5.087.232.000
<i>Công ty TNHH Thái Thông Hưng Yên</i>	821.614.310	4.140.634.850
<i>Công ty TNHH Neo Nam Việt</i>	2.879.928.000	3.834.977.400
<i>Các công ty khác</i>	104.380.249.537	96.673.485.600
Phải trả cho các bên liên quan	84.304.800	119.206.080
TỔNG CỘNG	118.964.835.655	126.666.031.096

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chunha Co.,Ltd.		4.162.402.852
Munkhiin Tunshlel LLC	917.154.579	1.317.923.076
PIRIYAPUL INTERNATIONAL LIMITED	1.147.444.623	
Khác	23.663.486.126	9.993.214.101
TỔNG CỘNG	25.728.085.328	15.473.540.029

15. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(28.355.561.424)	152.355.354.132	148.073.258.816	(24.073.466.108)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	457.541.088	11.838.866.854	6.045.404.794	6.251.003.148
Thuế thu nhập cá nhân	(906.295.614)	3.414.505.067	3.385.561.997	(877.352.544)
TỔNG CỘNG	(28.804.315.950)	167.608.726.053	157.504.225.607	(18.699.815.504)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>	(37.693.261.543)			(41.798.595.523)
<i>Thuế nộp thừa</i>	(2.841.570.972)			(2.629.305.309)
<i>Thuế phải nộp</i>	11.730.516.565			25.728.085.328

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	49.432.816.462	49.151.965.153
Lương và thưởng nhân viên	30.054.262.698	25.081.203.210
Chi phí hoa hồng	15.010.817.853	20.939.120.426
Chi phí vận chuyển	9.738.747.121	8.875.756.913
Khác	72.796.379.209	12.638.096.471
TỔNG CỘNG	177.033.023.343	116.686.142.173

17. VAY

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	580.871.038.135	1.537.993.168.492	1.811.977.108.750	306.887.097.877
Vay ngắn hạn từ bên liên quan	21.000.000.000		14.000.000.000	7.000.000.000
TỔNG CỘNG	601.871.038.135	1.537.993.168.492	1.825.977.108.750	313.887.097.877

18. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu kỳ	14.694.276.381	7.859.893.398
Trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.706.851.888	9.645.834.750
Sử dụng quỹ		(2.811.451.767)
Số cuối kỳ	4.987.424.493	14.694.276.381

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	18.726.600.969	6.497.931.475
Phải trả bên liên quan	368.876.712	5.071.147.703
Khác	18.357.724.257	1.426.783.772
Dài hạn	2.646.077.272	2.646.077.272
Khác	2.646.077.272	2.646.077.272
TỔNG CỘNG	21.372.678.241	9.144.008.747

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8. Q. Tân Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							VND
Số đầu năm	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.913.041.119)	581.629.011.445		192.257.283.156	1.363.321.481.833
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	96.162.359.969	96.162.359.969
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(37.505.605.320)	(37.505.605.320)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.645.834.750)	(9.645.834.750)
Số cuối năm	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.913.041.119)	581.629.011.445		241.268.203.055	1.412.332.401.732
Năm nay							
Số đầu năm	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.913.041.119)	581.629.011.445		241.268.203.055	1.412.332.401.732
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	5.089.367	116.700.028.048	116.705.117.415
Điều chỉnh tỷ lệ vốn góp của chủ sở hữu			16.573.825		200.000.000		216.573.825
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(28.129.030.500)	(28.129.030.500)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.808.117.998)	(4.808.117.998)
Giảm lợi nhuận do hồi tố	-	-	-	-	-	(1.140.656.361)	(1.140.656.361)
Số cuối năm	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.896.467.294)	581.629.011.445	205.089.367	323.890.426.244	1.495.176.288.113

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Số đầu năm	187.526.870.000	187.526.870.000
Tăng vốn	-	
Số cuối năm	187.526.870.000	187.526.870.000

Cổ tức

Cổ tức đã công bố và đã chi trả	28.129.030.500	37.505.605.320
---------------------------------	----------------	----------------

21.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	18.752.687	18.752.687
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	18.752.687	18.752.687

21.4 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	96.162.359.969	192.916.695.007
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(4.808.117.998)	(9.645.834.750)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	91.354.241.971	183.270.860.257
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	18.752.687	18.707.044
Lãi trên cổ phiếu (VND):		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.170	4.872
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.170	4.872

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng	1.864.758.238.580	1.510.715.210.486
Các khoản giảm trừ doanh thu	84.046.308.629	17.025.253.250
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	9.996.852.317	16.735.758.781
Chiết khấu thương mại	74.049.456.312	289.494.469
Doanh thu thuần	1.780.711.929.951	1.493.689.957.236
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan	60.000.000	
Doanh thu đối với bên khác	1.780.651.929.951	1.487.689.957.236

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	41.340.088.521	43.133.318.865
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.581.481.424	711.537.154
Khác	2.790.630.443	2.045.407.067
TỔNG CỘNG	51.712.200.388	45.890.263.086

23 .GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.159.056.908.378	992.757.781.176
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá hàng	258.960.780	(1.615.540.840)
TỔNG CỘNG	1.159.315.869.158	991.142.240.336

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	14.468.169.713	19.254.104.392
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.539.085.479	866.767.117
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh	187.820.295	(1.342.063.955)
Khác	303.117.509	845.567.394
TỔNG CỘNG	24.498.192.996	19.624.374.948

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	125.553.003.957	96.464.778.944
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hoa hồng	148.795.530.705	107.312.026.195
Chi phí vận chuyển	49.659.305.183	48.986.500.184
Khác	105.818.027.782	74.764.823.339
TỔNG CỘNG	429.825.867.627	327.528.128.662

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	46.577.030.417	46.096.812.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.351.063.810	22.712.072.693
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.963.650.947	8.810.171.327
Khác	11.603.359.430	13.022.778.600
TỔNG CỘNG	87.495.104.604	90.641.835.194

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.107.907.906	2.846.663.182
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	136.252.541	1.119.433.423
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	196.200.000	415.644.192
Khác	775.455.365	1.311.585.567
Chi phí khác	1.048.041.598	1.154.325.728
Xóa sổ hàng tồn kho và công cụ, dụng cụ	1.048.041.598	1.154.325.728
Khác	-	-
LỢI NHUẬN KHÁC	59.866.308	4.000.988.910

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.159.056.908.378	827.810.403.069
Chi phí nhân công	171.649.816.531	160.776.691.892
Chi phí khấu hao và hao mòn	77.397.385.804	75.397.385.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.166.908.581	313.488.920.625
Chi phí bằng tiền khác	47.106.861.315	31.838.802.802
TỔNG CỘNG	1.676.377.880.609	1.409.312.204.192

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan trong năm bao gồm:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	200.000.000	240.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	140.000.000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	60.000.000	240.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam		
Mua hàng	5.884.710.435	1.666.971.746
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	900.000	
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	2.619.841.410	194.436.236
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	1.605.700.880	1.164.363.899
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	347.626.963	308.171.611
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	1.310.641.182	177.216.880
Cho Vay	220.000.000.000	410.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	200.000.000.000	410.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	20.000.000.000	
Lãi cho vay	23.023.342.459	8.947.465.754
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	22.541.780.816	8.947.465.754
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	481.561.643	-
Nhận gốc vay	375.000.000.000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	370.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	5.000.000.000	
Vay ngắn hạn	40.000.000.000	58.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN		58.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	40.000.000.000	
Trả gốc vay	14.000.000.000	77.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	14.000.000.000	37.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN		40.000.000.000
Lãi vay	693.082.191	1.473.742.462
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	693.082.191	1.424.646.572
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN		49.095.890
Chuyển nhượng cổ phần	238.360.000	-
Ông Nguyễn Văn Khải	119.180.000	-
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	119.180.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		33.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	33.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		205.142.039
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	-	205.142.039
Phải thu gốc vay	15.000.000.000	370.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN		370.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	15.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác		8.267.945.207
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN		8.267.945.207
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans		
Phải trả người bán ngắn hạn	422.040.155	1.942.171.756
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	337.735.355	1.822.965.676
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	84.304.800	119.206.080
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	52.967.600	
		-
Phải trả ngắn hạn khác	368.876.712	1.426.783.772
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	368.876.712	1.426.783.772
Phải trả gốc vay	7.000.000.000	21.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	7.000.000.000	21.000.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	4.328.798.936	4.798.724.330
Thù lao Hội Đồng Quản Trị	1.080.000.000	1.600.000.000
Kế toán trưởng	489.308.616	460.183.957
TỔNG CỘNG	5.898.107.552	6.858.908.287

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Tp.HCM, Ngày 03 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thị Ái
Người lập

Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIBICA**

Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Bibica Corporation

Consolidated financial statements

For the year ended 31 December 2024



CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1
Report of management	2
Consolidated balance sheet	3-4
Consolidated income statement	5
Consolidated cash flow statement	6-7
Notes to the consolidated financial statements	8-34

THE COMPANY

Bibica Corporation ("the Company") is currently a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate ("ERC") No. 3600363970 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 5 July 2008 and the subsequent amended ERCs, and the latest 9th amended ERC dated 19 September 2022.

The Company's shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the License No. 10/GPPH issued by the State Securities Commission on 16 November 2001.

The current principal activities of the Company are to produce and trade in sugar, confectionery, malt extract, alcohol, nutritional flour, milk and milk products, soya milk, beverage (other than production at the office) and to engage in real estate business.

The Company's registered head office is located at No. 443 Ly Thuong Kiet, Ward 8, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam and its two branches include Bibica Bien Hoa Factory – Branch of Bibica Corporation located at Dong Nai Province, Vietnam and Bibica Ha Noi Factory – Branch of Bibica Corporation located in Hanoi, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors ("BOD") during the year and at the date of this report are:

Mr Truong Phu Chien	Chairman
Ms Nguyen Ngoc Anh	Independent member
Mr Vu Cuong	Independent member
Mr Nguyen Quoc Hoang	Member
Mr Nguyen Van Khai	Member

AUDIT COMMITTEE UNDER THE BOARD OF DIRECTORS

Members of the Audit Committee under the Board of Directors ("AC") during the year and at the date of this report are:

Ms Nguyen Ngoc Anh	Head	appointed on 22 May 2023
Mr Vu Cuong	Member	appointed on 22 May 2023
Mr Vu Cuong	Head	resigned on 22 May 2023
Ms Nguyen Ngoc Anh	Member	resigned on 22 May 2023

MANAGEMENT

Members of the management during the year and at the date of this report are:

Mr Nguyen Quoc Hoang	General Director
Mr Nguyen Trong Kha	Deputy General Director
Mr Tran Duc Tuyen	Deputy General Director
Mr Phan Van Thien	Deputy General Director
Ms Nguyen Thai Hanh Linh	Deputy General Director Resigned from 12 April 2024

LEGAL REPRESENTATIVE

The Company's legal representative during the year and at the date of this report is Mr Nguyen Quoc Hoang.

Management of Bibica Corporation ("the Company") is pleased to present this report and the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") for the year ended 31 December 2024.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the consolidated financial statements for each financial year which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year. In preparing those consolidated financial statements, management is required to:


- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements; and
- ▶ prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue its business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Group and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Group, and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying consolidated financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying consolidated financial statements give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024 and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

For and on behalf of the management: 



Nguyen Quoc Hoang
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam
3-Feb-24

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Unit: VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
100	A. CURRENT ASSETS		1.190.311.408.679	1.242.220.450.652
110	I. Cash and cash equivalents	4	671.217.564.862	183.113.587.939
111	1. Cash		384.017.111.163	183.013.587.939
112	2. Cash equivalents		287.200.453.699	100.000.000
120	II. Short-term investments		172.977.566.316	118.139.520.387
121	1. Held-for-trading securities	5.1	4.057.811.954	5.032.544.826
122	2. Provision for diminution in value of held-for-trading securities	5.1	(951.476.829)	(763.656.534)
123	3. Held-to-maturity investments	5.2	169.871.231.191	113.870.632.095
130	III. Current accounts receivables	6	170.925.315.065	770.158.028.721
131	1. Short-term trade receivables		126.476.152.016	139.284.583.886
132	2. Short-term advances to suppliers		1.245.201.610	3.145.132.316
135	3. Short-term loan receivables		15.000.000.000	611.000.000.000
136	4. Other short-term receivables		43.292.284.343	31.144.716.073
137	5. Provision for doubtful short-term receivables		(15.088.322.904)	(14.416.403.554)
140	IV. Inventories	7	125.915.299.251	125.551.511.587
141	1. Inventories		130.511.821.343	129.889.072.899
149	2. Provision for obsolete inventories		(4.596.522.092)	(4.337.561.312)
150	V. Other current assets		49.275.663.185	45.257.802.018
151	1. Short-term prepaid expenses	8	4.847.762.353	4.722.969.503
152	2. Value-added tax deductible	15	41.798.595.523	37.693.261.543
153	3. Tax and other receivables from the State	15	2.629.305.309	2.841.570.972
200	B. NON-CURRENT ASSETS		1.017.198.384.144	1.085.570.260.043
210	I. Long-term receivable		23.000.000	23.000.000
216	1. Long-term loan receivable		23.000.000	23.000.000
220	II. Fixed assets		539.984.134.558	596.682.816.684
221	1. Tangible fixed assets	9	538.221.789.553	595.496.654.845
222	Cost		1.161.737.457.233	1.145.915.108.037
223	Accumulated depreciation		(623.515.667.680)	(550.418.453.192)
227	2. Intangible fixed assets	10	1.762.345.005	1.186.161.839
228	Cost		14.697.492.467	13.643.712.373
229	Accumulated amortization		(12.935.147.462)	(12.457.550.534)
230	3. Investment property	11	19.261.144.007	20.057.344.760
231	Cost		25.794.861.482	25.794.861.482
232	Accumulated amortization		(6.533.717.475)	(5.737.516.722)
240	III. Long-term asset in progress		60.004.661.776	64.253.064.058
242	1. Construction in progress	12	60.004.661.776	64.253.064.058

BIBICA JOINT STOCK COMPANY
443 Ly Thuong Kiet Street, 8 Ward,
Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FROM B 01 a-DN
Issued under Circular No.200/2014/TT-BTC dated
22 December 2014 of the Ministry of Finance

250	II. IV. Long-term investments		200.000.000.000	200.000.000.000
255	1. Investment in subsidiaries	5.2	200.000.000.000	200.000.000.000
260	III. V. Other long-term assets		197.925.443.803	204.554.034.541
261	1. Long-term prepaid expenses	8	195.860.646.664	202.061.581.975
262	2. Deferred tax assets	29.3	2.064.797.139	2.492.452.566
270	TOTAL ASSETS		2.207.509.792.823	2.327.790.710.695
300	C. LIABILITIES		712.333.504.710	915.458.308.963
310	I. Current liabilities		698.767.882.518	900.370.872.486
311	1. Short-term trade payables	13	118.964.835.655	126.666.031.096
312	2. Short-term advances from customers	14	25.728.085.328	15.473.540.029
313	3. Statutory obligations	15	12.252.955.716	11.730.516.565
314	4. Payables to employees		27.187.859.137	6.751.396.632
315	5. Short-term accrued expenses	16	177.033.023.343	116.686.142.173
319	6. Other short-term payables	19	18.726.600.969	6.497.931.475
320	7. Short-term loans	17	313.887.097.877	601.871.038.135
322	8. Bonus and welfare funds	18	4.987.424.493	14.694.276.381
330	II. Non-current liabilities		13.565.622.192	15.087.436.477
337	1. Other long-term liabilities	19	2.646.077.272	2.646.077.272
342	2. Long-term provisions	20	10.919.544.920	12.441.359.205
400	D. OWNERS' EQUITY		1.494.971.198.746	1.412.332.401.732
410	I. Capital	21.1	1.494.971.198.746	1.412.332.401.732
411	1. Share capital		187.526.870.000	187.526.870.000
411a	- Shares with voting rights		187.526.870.000	187.526.870.000
412	2. Share premium		485.821.358.351	485.821.358.351
414	3. Other owner's capital		(83.896.467.294)	(83.913.041.119)
418	4. Investment and development fund		581.629.011.445	581.629.011.445
421	5. Undistributed earnings		323.890.426.244	241.268.203.055
421a	- (Over-distributed) undistributed earnings up to the end of prior year		207.190.398.196	145.105.843.086
421b	- Undistributed earnings of current year		116.700.028.048	96.162.359.969
429	6. Non-controlling interests		205.089.367	
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		2.207.509.792.823	2.327.790.710.695

Nguyen Thi Ai
Preparer

Dinh Thi Thu Van
Chief Accountant

Nguyen Quoc Hoang
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam
03-Feb-24



CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
QUARTER 4 OF 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	NOTES	QUARTER 4		Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1	2	3	4	5	6	7
1 Revenue from sale of goods	01		715,461,994,390	619,875,453,654	1,864,758,238,580	1,510,715,210,486
2 Deductions	02		33,626,133,039	6,685,365,787	84,046,308,629	23,025,253,250
3 Net revenue from sale of goods	10		681,835,861,351	613,190,087,867	1,780,711,929,951	1,487,689,957,236
4 Cost of goods sold	11		426,457,035,384	379,688,636,958	1,159,056,908,378	991,142,240,336
5 Gross profit from sale of goods	20		255,378,825,967	233,501,450,909	621,655,021,573	496,547,716,900
6 Finance income	21		11,689,142,744	11,665,309,139	51,712,200,388	45,890,263,086
7 Finance expenses	22		2,695,189,059	5,856,145,956	24,498,192,996	19,624,374,948
8 In which: <i>Interest expense</i>	23		2,482,103,516	5,513,371,276	14,454,361,494	19,254,104,392
9 Selling expenses	25		173,083,584,781	139,476,161,867	429,825,867,627	327,528,128,662
10 General and administrative expenses	26		26,797,941,321	26,254,918,972	87,495,104,604	90,641,835,194
11 Operating profit	30		64,491,253,550	73,579,533,253	131,548,056,734	104,643,641,182
12 Other income	31		364,128,886	520,779,142	1,107,907,906	2,846,663,182
13 Other expenses	32		709,644,283	603,968,882	1,048,041,598	1,154,325,728
14 Other profit	40		(345,515,397)	(83,189,740)	59,866,308	1,692,337,454
15 Accounting profit before tax	50		64,145,738,153	73,496,343,513	131,607,923,042	106,335,978,636
16 Current corporate income tax expense	51		7,342,737,738	2,827,615,392	14,561,218,883	9,986,781,402
17 Deferred tax expense	52		540,338,033	(267,717,406)	346,676,111	186,837,265
18 Net profit after tax	60		56,262,662,381	70,936,445,527	116,700,028,048	96,162,359,969
19 Net profit after tax attributable to shareholders of the parent	61		56,257,706,994	70,936,445,527	116,694,938,681	96,162,359,969
20 Profit after tax attributable to non-controlling interests	62		4,955,387		5,089,367	
21 Basic earnings per share	70		2,975	3,594	6,170	4,872
22 Diluted earnings per share	71		2,975	3,594	6,170	4,872



(Signature)
Dinh Thi Thư Van
Chief Accountant

(Signature)
Nguyen Quoc Hoang
General Director

Nguyen Thi Ai
Preparer

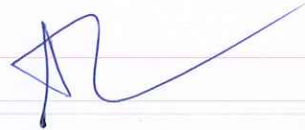
Ho Chi Minh City, Vietnam
03-Feb-24

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
Fiscal year 2024

Unit: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1	Accounting profit before tax		131.607.923.042	106.335.978.636
	<i>Adjustments for:</i>			
2	Depreciation and amortization	8, 9	73.795.426.351	75.397.385.804
3	(Reversal of provisions) provisions		(403.113.860)	(2.499.794.800)
4	Foreign exchange loss (gains) arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		1.957.604.055	563.932.960
5	Profit from investing activities		(23.590.350.561)	(44.504.124.188)
6	Interest expense	23	14.454.361.494	19.254.104.392
8	Operating profit before changes in working capital		197.821.850.521	154.547.482.804
9	Decrease (increase) in receivables		99.082.327.985	25.904.088.690
10	Increase in inventories		(622.748.444)	(11.410.920.507)
11	(Decrease) increase in payables		78.501.574.659	(56.893.076.333)
12	(Decrease) increase in prepaid expenses		6.076.142.461	6.553.471.831
13	(Decrease) increase in trading stock		974.732.872	
14	Interest paid		(14.608.169.713)	(18.582.983.164)
15	Corporate income tax paid	14	(11.137.888.195)	(8.840.618.873)
17	Other cash outflows for operating activities		(14.514.969.886)	(4.411.451.767)
20	Net cash flows from (used in) operating activities		341.572.852.260	86.865.992.681
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase and construction of fixed assets		(12.627.727.008)	(11.010.459.440)
22	Proceeds from disposals of fixed assets		575.585.818	1.657.405.937
23	Payments for loans, term deposits and purchase of debt instruments		(841.652.000.000)	(1.190.965.371.821)
24	Sale of debt instruments and collection of bank term deposits		1.273.000.000.000	655.094.739.726
26	Cash recovered from investments in other entities		200.000.000	
27	Dividend and interest received		41.340.088.521	49.028.115.330
30	Net cash flows from (used in) investing activities		460.835.947.331	(496.195.570.268)

	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		16.573.825
33	Drawdown of borrowings	18	1.537.993.168.492
34	Repayment of borrowings	18	(1.825.977.108.750)
36	Dividends paid	20.2	(28.129.030.500)
40	Net cash flows (used in) from financing activities		(316.096.396.933)
	Net decrease in cash for the year		486.312.402.658
60	Cash and cash equivalents at beginning of year		183.113.587.939
61	Impact of exchange rate fluctuation		1.791.574.265
70	Cash and cash equivalents at end of year	4	671.217.564.862



Nguyen Thi Ai
Preparer



Dinh Thi Thu Van
Chief Accountant



Nguyen Quoc Hoang
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam
 03-Feb-24

1. CORPORATE INFORMATION

Bibica Corporation ("the Company") is currently a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate ("ERC") No. 3600363970 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 5 July 2008 and the subsequent amended ERCs, and the latest 9th amended ERC dated 19 September 2022.

The Company's shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the License No. 10/GPPH issued by the State Securities Commission on 16 November 2001.

The current principal activities of the Company and its subsidiaries ("the Group") are to produce and trade in sugar, confectionery, malt extract, alcohol, nutritional flour, milk and milk products, soya milk, beverage (other than production at the office) and to engage in real estate business.

The Group's normal course of business cycle is 12 months.

The Company's registered head office is located at No. 443 Ly Thuong Kiet, Ward 8, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam and its two branches include Bibica Bien Hoa Factory – Branch of Bibica Corporation located at Dong Nai Province, Vietnam (Bien Hoa Factory) and Bibica Ha Noi Factory – Branch of Bibica Corporation located at Ha Noi, Vietnam.

Corporate structure

As at 31 December 2024, the Group's corporate structure includes 6 subsidiaries as follows:

Name of subsidiaries	Status of operation	Location	% ownership and voting right	
			Ending balance	Beginning balance
			(%)	(%)
(1) Eastern Bibica One Member Company Limited ("Eastern Bibica")	Inactive (*)	Binh Duong	100	100
(2) Northern Bibica Company Limited ("Northern Bibica")	Inactive (*)	Hung Yen	100	100
(3) Bibica Bien Hoa One Member Company Limited ("Bien Hoa Bibica")	Pre-operation	Dong Nai	100	100
(4) Western Bibica One Member Company Limited ("Western Bibica")	Operating	Long An	100	100
(5) Bibica Ha Noi One Member Company Limited ("Ha Noi Bibica")	Operating	Ha Noi	100	100
(6) PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company ("PAN CG")	Operating	Long An	99.9	100

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Accounting standards and system

The separate financial statements of the Company, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying consolidated financial statement, including their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the consolidated financial position and the consolidated results of its operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 Applied accounting documentation system

The Group's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.3 Fiscal year

The Group's fiscal year applicable for the preparation of its consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 Accounting currency

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Group's accounting currency

2.5 Basic of consolidation

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company ("the parent company") and the financial statements of its subsidiaries for the year ended 31 December 2024.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Group obtains control, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of these subsidiaries are prepared for the same reporting year as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealized gains or losses result from intra-company transactions are eliminated in full.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT SUMMARY of SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash and cash equivalents: Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 Inventories

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprise costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value. Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, tools and supplies and merchandise goods	- cost of purchase on a weighted average basis.
Finished goods and work in process	- cost of direct materials, labor plus attributable manufacturing overheads based on the normal operating capacity on a weighted average basis.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the separate income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the separate income statement.

3.3 Receivables

Receivables are presented in the separate financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the separate income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the separate income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.



Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the separate income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

3.5 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the separate income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

Land use rights

Land use rights is recorded as an intangible fixed asset on the separate balance sheet when the Company obtained the land use right certificates prior to 2003 according to Circular 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets ("Circular 45"). The costs of land use right comprise all directly attributable costs of bringing the land to the condition available for intended use and is not amortized given indefinite useful life.

3.6 Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	10 - 20 years
Machinery and equipment	5 - 12 years
Means of transportation	3 - 12 years
Office equipment	3 - 12 years
Computer software	3 - 10 years
Other fixed assets	4 - 7 years

3.7 Investment properties

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation. Investment properties held for capital appreciation are not depreciated but subject to impairment review.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognised is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Group.

Depreciation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	10 - 25 years
--------------------------	---------------

Investment properties are derecognised when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal. The difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the assets is recognised in the consolidated income statement in the year of retirement or disposal.

Transfers are made to investment properties when, and only when, there is a change in use, evidenced by ending of owner-occupation, commencement of an operating lease to another party or ending of construction or development. Transfers are made from investment properties when, and only when, there is change in use, evidenced by commencement of owner-occupation or commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the cost or the carrying value of the property for subsequent accounting at the date of change in use.

3.8 Construction in progress

Construction in progress represents tangible fixed assets under construction and is stated at cost. This includes construction cost of plant, installation of equipment and other direct costs. Construction in progress is not depreciated until such time as the relevant assets are completed and put into operation.

3.9 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the separate balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

Long-term prepaid expenses comprise tools with large value issued into production that can be used for more than one year and overhaul expenses. Site clearance, compensation cost and prepaid land rental

Prepaid land rental

Prepaid land rental represents the unamortized balances of advance payment made by the Group for the land as follows:

- The land where Hanoi Bibica's plant is located is at Sai Dong B Industrial Park, Gia Lam District, Hanoi City, Vietnam and is amortized on a straight-line basis over a period of 25 years from 9 January 2002 to 9 January 2027;
- The land where Western Bibica's plant is located is at Vinh Loc 2 Industrial Park, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam and is amortized on a straight-line basis over a period of 43 years from 1 August 2018 to 25 March 2061; and

Such prepaid rentals are classified as long-term prepaid expenses for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period according to Circular 45.

3.10 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of funds.

3.11 Business combinations involving entities under common control

A business combination involving entities under common control is a business combination in which all of the combining entities or businesses are ultimately controlled by the same party or parties both before and after the business combination, and that control is not transitory.

No new goodwill is recorded as for a business combination involving entities under common control. An entity may be controlled by an individual or by a group of individuals acting together under a contractual arrangement. The difference between the acquirer's cost of investment and the acquiree's net assets is presented separately as a reserve within equity section on consolidation (i.e. consolidation reserve in the consolidated balance sheet).

Business combinations involving entities under common control are accounted for as follows:

- ▶ The assets and liabilities of the combined entities are reflected at their carrying amounts on the date of business combination;
- ▶ No goodwill is recognised from the business combination;
- ▶ The consolidated income statement reflects the results of the combined entities from the date of the business combination; and
- ▶ Any difference between the consideration paid and the net assets of the acquiree is recorded as consolidation reserve within equity section on the consolidated balance sheet.

3.12 Investments

Held-for-trading securities

Held-for-trading securities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date. Increases or decreases to the provision balance are recorded into finance expense account in the separate income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognized as expense in the separate financial statements and deducted against the value of such investments.

3.13 Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

3.14 Accrual for severance allowance

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for employees who have been worked for more than 12 months at the Company. The accrued amount is calculated at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service qualified for severance pay in accordance with the Labour Code and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation is adjusted at the end of each reporting period following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increases or decreases to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the separate income statement .

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labor contract following Article 46 of the Labor Code.

3.15 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the transaction of commercial banks designated for payment.

At end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly; and
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the separate income statement.

3.16 Appropriation of net profit

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting:

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or in-depth investments.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the separate balance sheet.

3.17 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Sale of goods

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Interest income

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into accounts the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends

Income is recognized when the Company's entitlement as an investor to receive dividend is established.

Rental income

Rental income arising from operating leases is accounted for on a straight-line basis over the terms of the lease.

3.16 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to offset current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for separate financial reporting purpose.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilized.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the separate balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on either the same taxable entity or when the Company intends to either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realize the assets and to settle the liabilities simultaneously, in each future year in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.19 Related parties

Parties are considered related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprise or individual, including close members of their families.

3.20 Segment information

A segment is a component determined separately by the Group which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Group's principal activities are engaged in producing and trading confectionary products. In addition, these activities are mainly taking place within Vietnam. Therefore, the Group's risks and returns are not impacted by the Group's confectionary products or the locations that the Group is trading. As a result, management is of the view that there is only one segment for business and geography and therefore presentation of separate segmental information is not required.

3.21 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. These related parties can be enterprises or individual, including their close members of their families.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

		VND
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Cash on hand	140.099.753	219.200.739
Cash in banks	383.877.011.410	182.794.387.200
Cash equivalents (*)	287.200.453.699	100.000.000
TOTAL	671.217.564.862	183.113.587.939

BIBICA JOINT STOCK COMPANY
443 Ly Thuong Kiet Street, 8 Ward,
Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FROM B 01 a-DN
Issued under Circular No.200/2014/TT-BTC dated
22 December 2014 of the Ministry of Finance

5. INVESTMENTS

5.1 Held-for-trading securities

	Ending balance			Beginning balance			VND	
	Shares	Cost	Provision	Fair value	Shares	Cost		Provision
Do Thanh Technology Corporation	90,771	2,305,557,332	(422,059,082)	1,883,498,250	90,771	2,305,557,332	(263,209,832)	2,042,347,500
My Chau Printing and Packaging Holdings Company	24	526,883		526,883	44,424	975,259,755	-	1,663,678,800
Hoa An Joint Stock Company	15,750	684,881,000		684,881,000	15,750	684,881,000	-	770,962,500
Hapaco Group Joint Stock Company	82,760	901,759,001	(529,339,001)	372,420,000	82,760	901,759,001	(500,373,001)	401,386,000
Others	20,193	165,087,738	(78,746)	165,008,992	14,130	165,087,738	(73,701)	468,092,945
TOTAL	209,498	4,057,811,954	(951,476,829)	3,106,335,125	247,835	5,032,544,826	(763,656,534)	5,346,467,745

5.2 Held-to-maturity securities

	Ending balance		Beginning balance		VND
	Cost	Carrying value	Cost	Carrying value	
Short-term	169,871,231,191	169,871,231,191	113,870,632,095	113,870,632,095	
Term deposit	169,871,231,191	169,871,231,191	113,870,632,095	113,870,632,095	
Long-term	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	
Bonds	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	
TOTAL	369,871,231,191	369,871,231,191	313,870,632,095	313,870,632,095	



6. CURRENT ACCOUNTS RECEIVABLE

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term trade receivables	126.476.152.016	139.284.583.886
<i>In which:</i>		
<i>Due from others parties</i>	126.476.152.016	139.251.583.886
<i>EB Service Company Limited</i>	21.685.044.358	16.620.845.566
<i>Coco Food Company Limited</i>	265.540.845	13.444.787.258
<i>Others</i>	104.525.566.813	109.185.951.062
<i>Due from related parties</i>		33.000.000
Short-term advances to suppliers	1.245.201.610	3.145.132.316
<i>In which:</i>		
<i>Due from related parties</i>		205.142.039
<i>Due from others parties</i>	1.245.201.610	2.939.990.277
<i>Kim Hong Commercial and Technical Joint Stock Company</i>		1.099.429.200
<i>Others</i>		1.840.561.077
Short-term loan receivables	15.000.000.000	611.000.000.000
<i>In which:</i>		
<i>Due from related parties</i>	15.000.000.000	370.000.000.000
<i>Due from others parties</i>		241.000.000.000
<i>Agon Joint Stock Company</i>		241.000.000.000

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Other short-term receivables	43.292.284.343	31.144.716.073
<i>In which:</i>		
<i>Due from others parties</i>	38.196.864.343	22.876.770.866
<i>Loan interest receivable</i>		8.481.649.330
<i>Deposit</i>	5.095.420.000	5.095.420.000
<i>Others</i>		9.299.701.536
<i>Due from related parties</i>		8.267.945.207
Provision for doubtful short-term receivables	(15.088.322.904)	(17.037.469.767)
NET	170.925.315.065	767.536.962.508

Detailed movements of provision for doubtful short-term receivables:

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	14.416.403.554	17.037.469.767
Add: Provision made during the year	671.919.350	1.939.991.380
Less: Reversal of provision during the year		(2.274.567.529)
Less: Write off during the year		(2.286.490.064)
Ending balance	15.088.322.904	14.416.403.554

7. INVENTORIES

	VND			
	<i>Current year</i>		<i>Previous year</i>	
	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>
Raw materials	66.575.619.101	(4.596.522.092)	67.728.938.650	(2.493.534.379)
Finished goods, merchandises	20.514.797.230		38.711.517.775	(1.281.734.242)
Work in process	1.713.711.119		2.388.908.015	-
Tools and supplies	41.707.693.893		21.059.708.459	(562.292.691)
TOTAL	130.511.821.343	(4.596.522.092)	129.889.072.899	(4.337.561.312)

Detailed movements of provision for obsolete inventories:

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	<u>4.337.561.312</u>	5.953.102.152
Add: Provision made during the year	1.853.337.662	22185273
Less: Utilisation of provision during the year	(1.594.376.882)	(1.637.726.113)
Ending balance	<u>4.596.522.092</u>	<u>4.337.561.312</u>

8. PREPAID EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Short-term	4.847.762.353	4.722.969.503
Tools and supplies	3.800.432.997	3.383.124.787
Insurance fee	248.767.822	715.555.322
Others	798.561.534	624.289.394
Long-term	195.860.646.664	202.061.581.975
Land rental	172.409.049.161	179.858.953.145
Tools and supplies	11.406.809.400	11.794.402.704
Overhaul expense	6.574.048.251	4.411.949.801
Others	5.470.739.852	5.996.276.325
TOTAL	206.784.551.478	206.784.551.478

9. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Other fixed assets	VND Total
Cost						
Beginning balance	323,709,208,191	784,850,652,299	14,104,599,362	17,534,780,245	5,715,867,940	1,145,915,108,037
Transfer from construction in progress						
Newly purchase		18,027,798,387				18,027,798,387
Disposal		1,629,863,373	575,585,818			2,205,449,191
Ending balance	323,709,208,191	801,248,587,313	13,529,013,544	17,534,780,245	5,715,867,940	1,161,737,457,233
<i>In which:</i>						
Fully depreciated	26,443,343,553	159,740,349,538	5,213,345,948	7,487,715,766	70,369,091	198,955,123,896
Accumulated depreciation						
Beginning balance	125,569,246,023	398,793,540,564	9,080,223,172	14,525,946,197	2,449,497,236	550,418,453,192
Depreciation for the year	12,100,016,486	60,419,506,071	1,035,812,622	1,257,773,981	297,692,582	75,110,801,742
Disposal		1,629,863,373	383,723,881			2,013,587,254
Ending balance	137,669,262,509	457,583,183,262	9,732,311,913	15,783,720,178	2,747,189,818	623,515,667,680
Net carrying amount						
Beginning balance	198,139,962,168	386,057,111,735	5,024,376,190	3,008,834,048	3,266,370,704	595,496,654,845
Ending balance	186,039,945,682	343,665,404,051	3,796,701,631	1,751,060,067	2,968,678,122	538,221,789,553

10. INTANIBLE FIXED ASSETS

	VND		
	<i>Land use rights</i>	<i>Computer software</i>	<i>Total</i>
Cost			
Beginning balance	256,080,000	13,387,632,373	13,643,712,373
Newly purchase		1,053,780,094	1,053,780,094
Ending balance	<u>256,080,000</u>	<u>14,441,412,467</u>	<u>14,697,492,467</u>
<i>In which:</i>			
<i>Fully amortized</i>	-	9,330,320,943	9,330,320,943
Accumulated amortization			
Beginning balance		12,457,550,534	12,457,550,534
Amortization for the year		477,596,928	477,596,928
Ending balance		<u>12,935,147,462</u>	<u>12,935,147,462</u>
Net carrying amount			
Beginning balance	<u>256,080,000</u>	<u>930,081,839</u>	<u>1,186,161,839</u>
Ending balance	<u>256,080,000</u>	<u>1,506,265,005</u>	<u>1,762,345,005</u>

11. INVESTMENT PROPERTY

	VND	
	<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	
Cost		
Beginning balance and ending balance	25,794,861,482	25,794,861,482
<i>In which:</i>		
<i>Fully depreciated</i>		-
Accumulated depreciation		
Beginning balance	5,737,516,722	4,941,315,966
Depreciation for the year	796,200,756	796,200,756
Ending balance	<u>6,533,717,478</u>	<u>5,737,516,722</u>
Net carrying amount		
Beginning balance	<u>20,057,344,760</u>	<u>20,853,545,516</u>
Ending balance	<u>19,261,144,004</u>	<u>20,057,344,760</u>

12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bibica Bien Hoa production factory project – Giang Dien Industrial Zone	53,168,871,942	53,168,871,942
Others	6,835,789,834	11,084,192,116
TOTAL	<u>60,004,661,776</u>	<u>64,253,064,058</u>

13. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	<i>Ending balance</i>	<i>VND Beginning balance</i>
Due to other parties	118.880.530.855	126.546.825.016
<i>Thanh Phu Plastic Packaging JSC</i>	<i>1.158.064.458</i>	<i>8.418.494.906</i>
<i>Thanh Thanh Cong – Bien Hoa Joint Stock Company</i>	<i>3.313.128.000</i>	<i>8.392.000.260</i>
<i>S.I.M. VN Corporation</i>	<i>6.327.546.550</i>	<i>5.087.232.000</i>
<i>Thai Thong Hung Yen Company Limited</i>	<i>821.614.310</i>	<i>4.140.634.850</i>
<i>Neo Nam Viet Company Limited</i>	<i>2.879.928.000</i>	<i>3.834.977.400</i>
<i>Other suppliers</i>	<i>104.380.249.537</i>	<i>96.673.485.600</i>
Due to related parties	84.304.800	119.206.080
TOTAL	118.964.835.655	126.666.031.096

14. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND Số đầu năm</i>
Chunha Co.,Ltd.		4.162.402.852
Munkhiin Tunshlel LLC	917.154.579	1.317.923.076
PIRIYAPUL INTERNATIONAL LIMITED	1.147.444.623	
Other suppliers	23.663.486.126	9.993.214.101
TOTAL	25.728.085.328	15.473.540.029

15. TAX

	<i>Beginning balance</i>	<i>Increase</i>	<i>Decrease</i>	<i>VND Ending balance</i>
Value added tax	(28.355.561.424)	152.355.354.132	148.073.258.816	(24.073.466.108)
Corporate income tax	457.541.088	11.838.866.854	6.045.404.794	6.251.003.148
Personal income tax	(906.295.614)	3.414.505.067	3.385.561.997	(877.352.544)
TOTAL	(28.804.315.950)	167.608.726.053	157.504.225.607	(18.699.815.504)
<i>In which:</i>				
<i>VAT deductible</i>	<i>(37.693.261.543)</i>			<i>(41.798.595.523)</i>
<i>Tax receivables</i>	<i>(2.841.570.972)</i>			<i>(2.629.305.309)</i>
<i>Tax payables</i>	<i>11.730.516.565</i>			<i>25.728.085.328</i>

16. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Advertising expenses	49.432.816.462	49.151.965.153
Salaries and bonus	30.054.262.698	25.081.203.210
Sales commission	15.010.817.853	20.939.120.426
Transportation expense	9.738.747.121	8.875.756.913
Others	72.796.379.209	12.638.096.471
TOTAL	<u>177.033.023.343</u>	<u>116.686.142.173</u>

17. SHORT-TERM LOANS

	VND			
	<i>Beginning balance</i>	<i>Drawdown</i>	<i>Payment</i>	<i>Ending balance</i>
Short-term loans from a bank	580.871.038.135	1.537.993.168.492	1.811.977.108.750	306.887.097.877
Short-term loans from related party	21.000.000.000		14.000.000.000	7.000.000.000
TOTAL	<u>601.871.038.135</u>	<u>1.537.993.168.492</u>	<u>1.825.977.108.750</u>	<u>313.887.097.877</u>

18. BONUS AND WELFARE FUND

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	14.694.276.381	7.859.893.398
Appropriation from undistributed earnings	9.706.851.888	9.645.834.750
Utilization of fund		(2.811.451.767)
Ending balance	<u>4.987.424.493</u>	<u>14.694.276.381</u>

19. OTHER PAYABLES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term	18.726.600.969	6.497.931.475
Due to a related party	368.876.712	5.071.147.703
Others	18.357.724.257	1.426.783.772
Long-term	2.646.077.272	2.646.077.272
Others	2.646.077.272	2.646.077.272
TOTAL	<u>21.372.678.241</u>	<u>9.144.008.747</u>

20. LONG-TERM PROVISION

Long-term provision represents the accrual for severance allowance to employees.

21.2 Capital transactions with owners and distribution of dividends

	Current year	VND Previous year
Contributed share capital		
Beginning balance	187,526,870,000	187,526,870,000
Increase in capital	-	
Ending balance	187,526,870,000	187,526,870,000
Dividends		
Dividends declared and paid	28,129,030,500	37,505,605,320

21.3 Shares

	Share	Ending balance	Beginning balance
Ordinary shares authorized to be issued		18,752,687	18,752,687
Ordinary shares issued and fully paid		18,752,687	18,752,687
Outstanding ordinary shares		18,752,687	18,752,687

21.4 Earnings per share

The following reflects the income and share data used in the basic and diluted earnings per share computation

	Current year	VND Previous year
Net profit after tax (VND)	96,162,359,969	192,916,695,007
Less: Bonus and welfare funds (VND) (*)		(9,645,834,750)
Net profit after tax attributable to ordinary equity holders (VND)	91,354,241,971	183,270,860,257
Weighted average number of ordinary shares (shares)	18,752,687	18,707,044
Earnings per share (VND) :		
- Basic earnings per share	6,170	4,872
- Diluted earnings per share	6,170	4,872

21. OWNERS' EQUITY

21.1 Increase and decrease in owners' equity

	Share capital	Share premium	Investment & development fund	Investment & development fund	Non-controlling interests	Undistributed earnings	VND	Total
Previous year								
Beginning balance	187,526,870,000	485,821,358,351	(83,913,041,119)	581,629,011,445		192,257,283,156	1,363,321,481,833	
Net profit for the year						96,162,359,969	96,162,359,969	
Dividends declared						(37,505,605,320)	(37,505,605,320)	
Bonus and welfare fund appropriated						(9,645,834,750)	(9,645,834,750)	
Ending balance	187,526,870,000	485,821,358,351	(83,913,041,119)	581,629,011,445		241,268,203,055	1,412,332,401,732	
Current year								
Beginning balance	187,526,870,000	485,821,358,351	(83,913,041,119)	581,629,011,445		241,268,203,055	1,412,332,401,732	
Net profit for the year					5,089,367	116,700,028,048	116,705,117,415	
Adjustment due to changes			16,573,825		200,000,000		216,573,825	
Dividends declared						(28,129,030,500)	(28,129,030,500)	
Bonus and welfare fund appropriated						(4,808,117,998)	(4,808,117,998)	
Others						(1,140,656,361)	(1,140,656,361)	
Ending balance	187,526,870,000	485,821,358,351	(83,896,467,294)	581,629,011,445	205,089,367	323,890,426,244	1,495,176,288,113	

BIBICA JOINT STOCK COMPANY
 443 Ly Thuong Kiet Street, 8 Ward,
 Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

22. REVENUE

22.1 Revenue from sale of goods

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Gross revenue	1.864.758.238.580	1.510.715.210.486
Sales deductions	84.046.308.629	17.025.253.250
<i>In which:</i>		
<i>Sales returns</i>	9.996.852.317	16.735.758.781
<i>Discount</i>	74.049.456.312	289.494.469
Net revenue	1.780.711.929.951	1.493.689.957.236
<i>In which:</i>		
<i>Sales to related parties</i>	60.000.000	
<i>Sales to other parties</i>	1.780.651.929.951	1.487.689.957.236

22.2 Finance income

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Dividends received	41.340.088.521	43.133.318.865
Interest income	7.581.481.424	711.537.154
Foreign exchange gains	2.790.630.443	2.045.407.067
TOTAL	51.712.200.388	45.890.263.086

23.COST OF GOODS SOLD

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Cost of goods sold	1.159.056.908.378	992.757.781.176
Provision for obsolete inventories	258.960.780	(1.615.540.840)
TOTAL	1.159.315.869.158	991.142.240.336

24.FINANCE EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Interest expense	14.468.169.713	19.254.104.392
Foreign exchange losses	9.539.085.479	866.767.117
(Reversal of provision) provision for diminution in value of securities held for trading	187.820.295	(1.342.063.955)
Others	303.117.509	845.567.394
TOTAL	24.498.192.996	19.624.374.948

25.SELLING EXPENSES

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Labor costs	125.553.003.957	96.464.778.944
Advertising and promotion expenses	148.795.530.705	107.312.026.195
Transport expenses	49.659.305.183	48.986.500.184
Others	105.818.027.782	74.764.823.339
TOTAL	429.825.867.627	327.528.128.662

26.GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Labor costs	46.577.030.417	46.096.812.574
Expenses from external services	22.351.063.810	22.712.072.693
Depreciation and amortization	6.963.650.947	8.810.171.327
Others	11.603.359.430	13.022.778.600
TOTAL	87.495.104.604	90.641.835.194

27.OTHER INCOME AND EXPENSES

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Other income	1.107.907.906	2.846.663.182
Gains from disposal of assets	136.252.541	1.119.433.423
Leasing income	196.200.000	415.644.192
Others	775.455.365	1.311.585.567
Other expenses	1.048.041.598	1.154.325.728
Written-off tools and inventories	1.048.041.598	1.154.325.728
Others	1.048.041.598	1.154.325.728
OTHER PROFIT	59.866.308	4.000.988.910

28.PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Raw materials and merchandise goods	1.159.056.908.378	827.810.403.069
Labor costs	171.649.816.531	160.776.691.892
Expenses for external services	77.397.385.804	75.397.385.804
Depreciation and amortization	221.166.908.581	313.488.920.625
Others	47.106.861.315	31.838.802.802
TOTAL	1.676.377.880.609	1.409.312.204.192

33639
 NG T
 PH
 BIC
 T.P.H

29, TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

Significant transactions with related parties during the year were as follows:

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
		<i>VND</i>
Sale of goods and services	200.000.000	240.000.000
PAN Food Joint Stock Company	140.000.000	
Pan Group Joint Stock Company	60.000.000	240.000.000
Purchases	5.884.710.435	1.666.971.746
PAN Food Joint Stock Company	900.000	
Do Thanh Industrial Joint Stock Company	2.619.841.410	194.436.236
Long An Food Processing Export Joint Stock Company	1.605.700.880	1.164.363.899
Vietnam Fumigation Joint Stock Co	347.626.963	308.171.611
584 Nha Trang Seafood JSC	1.310.641.182	177.216.880
Lending	220.000.000.000	410.000.000.000
Pan Group Joint Stock Company	200.000.000.000	410.000.000.000
Golden Beans Coffee Joint Stock Company	20.000.000.000	
Interest	23.023.342.459	8.947.465.754
Pan Group Joint Stock Company	22.541.780.816	8.947.465.754
Golden Beans Coffee Joint Stock Company	481.561.643	-
Received loan principle	375.000.000.000	
Pan Group Joint Stock Company	370.000.000.000	-
Golden Beans Coffee Joint Stock Company	5.000.000.000	
Short-term loans	40.000.000.000	58.000.000.000
PAN Food Joint Stock Company		58.000.000.000
Pan Group Joint Stock Company	40.000.000.000	
Loan principle repayment	14.000.000.000	77.000.000.000
PAN Food Joint Stock Company	14.000.000.000	37.000.000.000
Pan Group Joint Stock Company		40.000.000.000
Loan interest	693.082.191	1.473.742.462
PAN Food Joint Stock Company	693.082.191	1.424.646.572
Pan Group Joint Stock Company		49.095.890
Share transferring	238.360.000	-
Mrs Nguyen Thai Hanh Linh	119.180.000	-
Mr Nguyen Van Khai	119.180.000	-

BIBICA JOINT STOCK COMPANY
 443 Ly Thuong Kiet Street, 8 Ward,
 Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FROM B 01 a-DN
 Issued under Circular No.200/2014/TT-BTC dated
 22 December 2014 of the Ministry of Finance

Amounts due from and due to related parties at the balance sheet date were as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Short-term trade receivables		33.000.000
Pan Group Joint Stock Company	-	33.000.000
Short-term advances from customers		205.142.039
584 Nha Trang Seafood JSC	-	205.142.039
Loan receivables	15.000.000.000	370.000.000.000
Pan Group Joint Stock Company		370.000.000.000
Golden Beans Coffee Joint Stock Company	15.000.000.000	
Other short-term receivable		8.267.945.207
Pan Group Joint Stock Company		8.267.945.207
Golden Beans Coffee Joint Stock Company		
Short-term trade payables	422.040.155	1.942.171.756
Do Thanh Industrial Joint Stock Company	337.735.355	1.822.965.676
Long An Food Processing Export Joint Stock Company	84.304.800	119.206.080
Vietnam Fumigation Joint Stock Co	52.967.600	
Other short-term trade payables	368.876.712	1.426.783.772
PAN Food Joint Stock Company	368.876.712	1.426.783.772
Short-term loans	7.000.000.000	21.000.000.000
PAN Food Joint Stock Company	7.000.000.000	21.000.000.000

Remuneration to members of the Board of Directors and management:


	Current year	Previous year
Board of Directors	4.328.798.936	4.798.724.330
Board of management	1.080.000.000	1.600.000.000
Chief Account	489.308.616	460.183.957
TOTAL	5.898.107.552	6.858.908.287

30, EVENT AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There is no matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustments or disclosures in the separate financial statements of the Company,


 Nguyen Thi Ai
 Preparer


 Dinh Thi Thu Van
 Chief Accountant


 Nguyen Quoc Hoang
 General Director

